

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUW

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 10/9/2023**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Hồ Thị Hòa An	Nữ	03/4/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	1794/QĐ425/2023	TH006269	
2	Ngô Thị Hoài Anh	Nữ	16/5/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1795/QĐ425/2023	TH006270	
3	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	21/10/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1796/QĐ425/2023	TH006271	
4	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Nữ	08/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1797/QĐ425/2023	TH006272	
5	Nguyễn Cảnh Cầm	Nam	10/3/1999	Đắk Lắk	Kinh	7.3	8.5	1798/QĐ425/2023	TH006273	
6	Nguyễn Đức Cường	Nam	03/8/1993	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1799/QĐ425/2023	TH006274	
7	Trần Tiên Đạt	Nam	23/5/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	7.5	1800/QĐ425/2023	TH006275	
8	Đặng An Đông	Nam	20/01/1999	Nghệ An	Kinh	7.7	9.5	1801/QĐ425/2023	TH006276	
9	Võ Thùy Giang	Nữ	11/6/1987	Nghệ An	Kinh	7.3	9.5	1802/QĐ425/2023	TH006277	
10	Nguyễn Văn Giang	Nam	23/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1803/QĐ425/2023	TH006278	
11	Nguyễn Thị Giang	Nữ	18/10/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	1804/QĐ425/2023	TH006279	
12	Hoàng Thị Hoài Giang	Nữ	03/5/1998	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	1805/QĐ425/2023	TH006280	
13	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ	21/01/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1806/QĐ425/2023	TH006281	
14	Hà Thị Hoa	Nữ	10/02/1990	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	1807/QĐ425/2023	TH006282	
15	Cao Thị Thanh Hoài	Nữ	29/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	9.5	1808/QĐ425/2023	TH006283	
16	Trịnh Danh Hoàng	Nam	26/02/1991	Nghệ An	Kinh	6.7	5.5	1809/QĐ425/2023	TH006284	
17	Nguyễn Thị Hường	0	29/7/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1810/QĐ425/2023	TH006285	
18	Lê Quang Huy	Nam	10/6/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1811/QĐ425/2023	TH006286	
19	Đặng Dương Khánh Huyền	Nữ	18/8/2000	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	9.0	1812/QĐ425/2023	TH006287	
20	Trần Thị Thanh Lam	Nữ	25/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	1813/QĐ425/2023	TH006288	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
21	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	06/01/1998	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1814/QĐ425/2023	TH006289	
22	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	09/12/1996	Nghệ An	Kinh	6.7	9.5	1815/QĐ425/2023	TH006290	
23	Trần Thị Tú Linh	Nữ	26/3/1995	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1816/QĐ425/2023	TH006291	
24	Nguyễn Thị Khánh Linh	Nữ	19/02/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.5	1817/QĐ425/2023	TH006292	
25	Hoàng Thị Thuỳ Linh	Nữ	02/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1818/QĐ425/2023	TH006293	
26	Nguyễn Khánh Hà Linh	Nữ	31/8/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1819/QĐ425/2023	TH006294	
27	Lê Thị Mai	Nữ	02/4/1989	Nghệ An	Kinh	6.7	5.0	1820/QĐ425/2023	TH006295	
28	Phạm Thị Nhung	Nữ	16/4/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1821/QĐ425/2023	TH006296	
29	Đặng Hữu Phúc	Nam	02/9/1979	Nghệ An	Kinh	7.3	9.5	1822/QĐ425/2023	TH006297	
30	Trần Thị Phương	Nữ	02/6/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1823/QĐ425/2023	TH006298	
31	Nguyễn Thị Thanh Phương	Nữ	03/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	1824/QĐ425/2023	TH006299	
32	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	25/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1825/QĐ425/2023	TH006300	
33	Doãn Duy Thanh	Nam	01/5/1985	Ninh Bình	Kinh	7.7	8.5	1826/QĐ425/2023	TH006301	
34	Hoàng Thị Phương Thảo	Nữ	20/5/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	1827/QĐ425/2023	TH006302	
35	Hoàng Dũng Tiến	Nam	07/9/1993	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.0	1828/QĐ425/2023	TH006303	
36	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Nữ	28/3/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1829/QĐ425/2023	TH006304	
37	Nguyễn Thị Hương Trâm	Nữ	19/11/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1830/QĐ425/2023	TH006305	
38	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	02/02/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	1831/QĐ425/2023	TH006306	
39	Bành Thị Thảo Vân	Nữ	28/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	1832/QĐ425/2023	TH006307	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

